

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

**Về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)
và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền (sau đây gọi chung là nhà tài trợ nước ngoài) cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, vốn đối ứng của phía Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ban chỉ đạo chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là “Ban chỉ đạo”) là một tổ chức được thành lập bởi cơ quan chủ quản chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là “chương trình, dự án”) với sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của cơ quan có liên quan để chỉ đạo, phối hợp, giám sát thực hiện chương trình, dự án. Trong một số trường hợp cần thiết, trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ nước ngoài, Ban chỉ đạo có thể bao gồm đại diện của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Ban quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là “Ban quản lý dự án”) là một tổ chức được thành lập với nhiệm vụ giúp chủ dự án quản lý thực hiện một hoặc một số chương trình, dự án.

3. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là “Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư”) là Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại Luật đầu tư công được lập đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trừ dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

4. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là “Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi”) là Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại Luật đầu tư công được lập đối với dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

5. Chương trình là một tập hợp các hoạt động, các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi có liên quan đến nhau và có thể liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một hoặc nhiều giai đoạn.

6. Chương trình kèm theo khung chính sách là chương trình có những điều kiện giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài gắn với cam kết của Chính phủ Việt Nam về xây dựng và thực hiện chính sách, thể chế, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội theo quy mô và lộ trình thực hiện được thỏa thuận giữa các bên.

7. Chương trình, dự án ô là chương trình, dự án trong đó có một cơ quan giữ vai trò chủ quản chương trình, dự án, thực hiện chức năng điều phối chung và các cơ quan chủ quản khác tham gia quản lý, thực hiện và thụ hưởng các dự án thành phần thuộc chương trình, dự án.

8. Chương trình, dự án khu vực, toàn cầu (sau đây gọi chung là “Chương trình, dự án khu vực”) là chương trình, dự án được tài trợ trên quy mô toàn cầu hoặc cho một nhóm nước thuộc một khu vực hay nhiều khu vực để thực hiện hoạt động hợp tác nhằm đạt được những mục tiêu xác định vì lợi ích của các bên tham gia và lợi ích chung của khu vực hoặc toàn cầu. Sự tham gia của Việt Nam vào chương trình, dự án này có thể dưới hai hình thức:

a) Tham gia thực hiện một hoặc một số hoạt động đã được nhà tài trợ nước ngoài thiết kế sẵn trong chương trình, dự án khu vực;

b) Thực hiện hoạt động tài trợ cho Việt Nam để chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án trong khuôn khổ chương trình, dự án khu vực.

9. Chương trình tiếp cận theo ngành là chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo đó nhà tài trợ nước ngoài dựa vào chương trình phát triển của một ngành, một lĩnh vực để hỗ trợ một cách đồng bộ, bảo đảm sự phát triển bền vững, hiệu quả của ngành và lĩnh vực đó.

10. Cơ quan chủ quản chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là “Cơ quan chủ quản”) là cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, cơ quan trực thuộc Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”), cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

11. Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (chủ đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư, chủ dự án đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật - sau đây gọi chung là “Chủ dự án”) là đơn vị được cơ quan chủ quản giao trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng để thực hiện chương trình, dự án.

12. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là “cơ chế tài chính trong nước”) là quy định về việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ ngân sách nhà nước cho chương trình, dự án, bao gồm:

a) Cấp phát toàn bộ;

b) Cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể;

c) Cho vay lại toàn bộ.

13. Dự án là tập hợp các đề xuất sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng của Việt Nam có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu nhất định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định và dựa trên nguồn lực xác định. Căn cứ vào tính chất, dự án được phân loại thành dự án đầu tư và dự án hỗ trợ kỹ thuật.

14. Dự án đầu tư là dự án tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. Căn cứ vào tính chất, dự án đầu tư bao gồm hai loại:

a) Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp hoặc cải tạo những công trình nhằm mục đích phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ trong một thời hạn nhất định, bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án;

b) Dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư mua tài sản, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án đầu tư khác không quy định tại điểm a khoản này.

15. Dự án hỗ trợ kỹ thuật là dự án với mục tiêu hỗ trợ công tác nghiên cứu chính sách, thể chế, chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao năng lực con người hoặc để chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án khác thông qua các hoạt động như cung cấp chuyên gia trong nước và quốc tế, đào tạo, hỗ trợ một số trang thiết bị, tư liệu và tài liệu, tham quan khảo sát, hội thảo trong và ngoài nước. Dự án hỗ trợ kỹ thuật bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại và dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

16. Điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế về nội dung liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, bao gồm:

a) Điều ước quốc tế khung về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế về nguyên tắc và điều kiện khung liên quan tới chiến lược, chính sách, khuôn khổ hợp tác, lĩnh vực, chương trình, dự án ưu tiên; chuẩn mực cần tuân thủ trong cung cấp và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; cam kết vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho một năm hoặc nhiều năm và những nội dung khác theo thỏa thuận của các bên ký kết;

b) Điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế về nội dung cụ thể liên quan tới mục tiêu, hoạt động, thời gian thực hiện, kết quả phải đạt được; điều kiện tài trợ, vốn, cơ cấu vốn, điều kiện tài chính của vốn vay và lịch trình trả nợ; thể thức quản lý; nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các bên trong quản lý thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và những nội dung khác theo thỏa thuận của các bên ký kết.

17. Hỗ trợ ngân sách là phương thức cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi, theo đó khoản hỗ trợ được chuyển trực tiếp vào ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng phù hợp với quy định, thủ tục ngân sách nhà nước để đạt được mục tiêu đề ra trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ nước ngoài.

18. Ngân hàng phục vụ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi là ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố đủ tiêu chuẩn thực hiện việc giao dịch thanh toán đối ngoại đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi và được cơ quan chủ trì đàm phán điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi lựa chọn để thực hiện các giao dịch thanh toán đối ngoại của chương trình, dự án.

19. Phi dự án là phương thức cung cấp vốn ODA viện trợ không hoàn lại dưới dạng khoản viện trợ riêng lẻ, không cấu thành dự án cụ thể, được cung cấp bằng tiền, hiện vật, hàng hoá, chuyên gia, hoạt động hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

20. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là “Quyết định chủ trương đầu tư”) là văn bản quyết định của cấp có thẩm quyền về chủ trương đầu tư chương trình, dự án, bao gồm những nội dung chính: Tên chương trình, dự án và nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài; tên cơ quan chủ quản; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; hạn mức vốn; cơ chế tài chính trong nước và phương thức cho vay lại; các hoạt động thực hiện trước (nếu có) làm cơ sở để cơ quan chủ quản phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài xây dựng văn kiện chương trình, dự án, phi dự án.

21. Thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là văn bản thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không phải là điều ước quốc tế.

22. Văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là “Văn kiện chương trình, dự án”) là tài liệu trình bày bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, nội dung, hoạt động chủ yếu, kết quả, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, các nguồn lực khác, cơ chế tài chính trong nước, phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước, phương thức vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước, hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án. Văn kiện chương trình, dự án bao gồm: Văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật và Văn kiện chương trình, dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi).

23. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, bao gồm:

a) Vốn ODA viện trợ không hoàn lại là loại vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài;

b) Vốn vay ODA là loại vốn ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài với mức ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc. Phương pháp tính yếu tố không hoàn lại nêu tại Phụ lục I của Nghị định này;

c) Vốn vay ưu đãi là loại vốn vay có mức ưu đãi cao hơn so với vốn vay thương mại, nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của vốn vay ODA được quy định tại điểm b khoản này.

24. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi không ràng buộc là khoản vốn ODA, vốn vay ưu đãi không kèm theo điều khoản ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ quốc gia tài trợ hoặc một nhóm quốc gia nhất định theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài.

25. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc là khoản vốn ODA, vốn vay ưu đãi có kèm theo điều khoản ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ quốc gia tài trợ hoặc một nhóm quốc gia nhất định theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài.

26. Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án, được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 4. Các phương thức cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Các phương thức cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

- a) Chương trình;
- b) Dự án;
- c) Hỗ trợ ngân sách;
- d) Phi dự án.

2. Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được phân loại theo quy định về phân loại dự án đầu tư công tại Điều 6 của Luật đầu tư công.

Điều 5. Lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Hỗ trợ thực hiện chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
2. Hỗ trợ nghiên cứu xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường thể chế quản lý nhà nước.
3. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
4. Hỗ trợ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.
5. Sử dụng làm nguồn vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP).
6. Lĩnh vực ưu tiên khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Nguyên tắc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

1. Vốn ODA viện trợ không hoàn lại được ưu tiên sử dụng để thực hiện chương trình, dự án hỗ trợ xây dựng chính sách, phát triển thể chế, tăng cường năng lực con người; hỗ trợ trực tiếp cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường cho người dân, nhất là người nghèo ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc; phát triển y tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuẩn bị chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).
2. Vốn vay ODA được ưu tiên sử dụng để chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước có khả năng tạo nguồn thu để phục vụ lợi ích kinh tế - xã hội.
3. Vốn vay ưu đãi được ưu tiên sử dụng để thực hiện chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn.
4. Việc vay theo phương thức chỉ định nhà cung cấp, nhà thầu của nhà tài trợ nước ngoài áp dụng đối với: Khoản vay hỗ trợ giải quyết các vấn đề khẩn cấp về thiên tai, thảm họa, đảm bảo an ninh, quốc phòng, an ninh năng lượng; Trường hợp chủ dự án chứng minh hàng hóa, thiết bị của nhà tài trợ nước ngoài có ưu thế vượt trội về công nghệ, giá cả; Các trường hợp cụ thể khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
5. Việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho các trường hợp khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Vốn đối ứng được ưu tiên bố trí cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc diện được ngân sách nhà nước cấp phát toàn bộ từ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm và kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm theo đúng tiến độ quy định trong điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án và thực tế giải ngân các nguồn vốn này trong quá trình thực hiện.

Điều 7. Nguyên tắc cơ bản trong quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi là nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước được sử dụng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và được phản ánh trong ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi trên cơ sở bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và khả năng trả nợ, thực hiện phân cấp gắn với trách nhiệm, quyền hạn, năng lực quản lý của Bộ, ngành, địa phương; bảo đảm sự phối hợp quản lý, giám sát và đánh giá của các cơ quan có liên quan theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch và đề cao trách nhiệm giải trình về chính sách, trình tự, thủ tục vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi giữa các ngành, lĩnh vực và giữa các địa phương, tình hình thực hiện và kết quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

4. Phòng chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, ngăn ngừa và xử lý các hành vi này theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nguyên tắc áp dụng cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Cấp phát toàn bộ từ ngân sách nhà nước được áp dụng cho chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội hoặc các lĩnh vực khác không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, hỗ trợ cấp phát một phần, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể vốn vay ODA cho chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại toàn bộ vốn vay ưu đãi đối với dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương và vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi huy động làm phần đóng góp của địa phương trong dự án đối tác công tư (PPP).

3. Dự án có khả năng thu hồi vốn toàn bộ hoặc một phần: vay lại từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9. Khu vực tư nhân tiếp cận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Phù hợp với chính sách cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, khu vực tư nhân được tiếp cận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

2. Hình thức tiếp cận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với khu vực tư nhân bao gồm:

a) Tiếp cận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong khuôn khổ hạn mức tín dụng cho vay đến tổ chức tài chính, tín dụng trong nước để thực hiện các hoạt động phù hợp với điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi và tuân thủ quy trình cho vay của tổ chức tài chính, tín dụng;

b) Tiếp cận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà Chính phủ sử dụng làm vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định hiện hành của pháp luật về đối tác công tư và điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

c) Tiếp cận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo hình thức vay lại qua hệ thống ngân hàng thương mại theo phương thức ngân hàng thương mại chịu rủi ro toàn bộ;

d) Tiếp cận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thông qua việc tham gia thực hiện chương trình, dự án hỗ trợ khu vực tư nhân của cơ quan chủ quản.

Điều 10. Quy trình quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Quy trình quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án bao gồm:

a) Vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

c) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

d) Ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

đ) Quản lý thực hiện chương trình, dự án;

e) Hoàn thành, chuyển giao kết quả thực hiện chương trình, dự án.

2. Quy trình quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với phi dự án, hỗ trợ ngân sách thực hiện như quy trình quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp có quy định riêng tại Nghị định này.

Điều 11. Vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Công tác vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi được thực hiện thông qua đối thoại chính sách phát triển với các nhà tài trợ nước ngoài căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm; Chiến lược dài hạn về nợ công và Chương trình quản lý nợ công trung hạn; Hạn mức vay vốn ODA, vay ưu đãi hàng năm và trung hạn 5 năm; Định hướng thu hút vốn ODA, vốn vay ưu đãi; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và quy hoạch phát triển của cả nước, của Bộ, ngành, lĩnh vực và của địa phương; Kế hoạch vay và trả nợ nước ngoài hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan và các nhà tài trợ nước ngoài tổ chức hội nghị và diễn đàn vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp quốc gia, liên ngành và khu vực.

3. Bộ, ngành và địa phương căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và nhu cầu vốn ODA, vốn vay ưu đãi của mình, khả năng tổ chức thực hiện, khả năng bố trí nguồn lực, chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan và các nhà tài trợ nước ngoài chủ động tổ chức hội nghị hoặc diễn đàn vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp ngành, địa phương.

4. Căn cứ điều kiện cụ thể và được phép của cơ quan có thẩm quyền, Bộ, ngành có thể tổ chức Nhóm quan hệ đối tác về lĩnh vực cụ thể để phối hợp, chia sẻ thông tin, kiến thức, kinh-nghiệm phát triển và hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhà tài trợ nước ngoài, tránh trùng lặp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

5. Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài hoặc đại diện của Việt Nam tại tổ chức quốc tế phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi tại nước tiếp nhận cơ quan đại diện hoặc tại tổ chức quốc tế đó.

Chương II LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật đầu tư công.

2. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật đầu tư công.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong các trường hợp không quy định tại khoản 1, 2 Điều này, bao gồm:

a) Chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án đầu tư nhóm A và nhóm B; chương trình, dự án ô; chương trình, dự án, phi dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án, phi dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; dự án hỗ trợ kỹ thuật có quy mô vốn tài trợ tương đương từ 2 triệu đô la Mỹ trở lên; viện trợ mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào chương trình, dự án khu vực;

c) Hỗ trợ ngân sách.

4. Người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, phi dự án đối với các trường hợp không quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 13. Trình tự, thủ tục đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Việc xây dựng Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 24 của Luật đầu tư công. Mẫu Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Tiêu chí để lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chính sách, định hướng ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

b) Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường và phát triển bền vững;

c) Bảo đảm tính bền vững về kinh tế;

d) Phù hợp với khả năng cân đối vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng;

đ) Phù hợp với khả năng trả nợ công, nợ Chính phủ và nợ chính quyền địa phương (đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi);

e) Không trùng lặp với chương trình, dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã có quyết định đầu tư.

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp và thông báo để cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được thực hiện như sau:

a) Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này và thông báo bằng văn bản cho cơ quan chủ quản Đề xuất chương trình, dự án được lựa chọn để triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan chủ quản quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất chương trình, dự án được cho phép triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

4. Trong quá trình chuẩn bị chương trình, dự án, cơ quan chủ quản có trách nhiệm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về tiến độ, vướng mắc để Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan kịp thời xử lý trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 14. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 19, 20 và 21 của Luật đầu tư công. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo Mẫu quy định tại Phụ lục IIIa và IIIb của Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật đầu tư công. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo Mẫu quy định tại Phụ lục IIIa của Nghị định này.

Điều 15. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Người đứng đầu cơ quan chủ quản có trách nhiệm:

a) Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị định này, giao đơn vị trực thuộc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo Mẫu quy định tại Phụ lục IIIb của Nghị định này;

b) Giao đơn vị trực thuộc có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này căn cứ kết quả thẩm định, hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị định này, giao đơn vị trực thuộc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại Phụ lục IIIb của Nghị định này;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư là Thường trực Hội đồng thẩm định và các sở, ban, ngành liên quan là thành viên để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này căn cứ ý kiến thẩm định quy định tại điểm b khoản này, hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc giao một cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện) thẩm định nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng, khả năng cân đối các nguồn vốn này gửi Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan có ý kiến về cơ chế tài chính trong nước, phương thức cho vay lại gửi Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này gửi ý kiến thẩm định đề cơ quan chủ quản hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

6. Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 16. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A

1. Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị định này, cơ quan chủ quản lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo Mẫu tại Phụ lục IIIc, Phụ lục IV của Nghị định này.

2. Cơ quan chủ quản có công văn kèm Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện) thẩm định nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này; lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan có ý kiến về cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án, phi dự án và phương thức cho vay lại.

4. Căn cứ ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, ý kiến của các cơ quan có liên quan, ý kiến của Bộ Tài chính về cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án, phi dự án và phương thức cho vay lại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư thông qua hình thức tổ chức Hội nghị thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của chương trình, dự án, phi dự án.

5. Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có công văn kèm Báo cáo kết quả thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ.

6. Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 17. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư:

a) Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị định này, cơ quan chủ quản lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo Mẫu tại Phụ lục IIIc của Nghị định này;

b) Cơ quan chủ quản có công văn kèm Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư gửi lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về chủ trương đầu tư;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện) thẩm định nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan có ý kiến về cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án và phương thức cho vay lại;

d) Căn cứ ý kiến các cơ quan, ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, ý kiến của Bộ Tài chính về cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án và phương thức cho vay lại, cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định thông qua hình thức tổ chức Hội nghị thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các cơ quan có liên quan tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của chương trình, dự án và quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án:

a) Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị định này, cơ quan chủ quản lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo Mẫu tại Phụ lục IIIc, Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Cơ quan chủ quản có công văn kèm Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư gửi lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về chủ trương đầu tư;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện) thẩm định nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này; cơ chế tài chính trong nước đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án;

d) Căn cứ ý kiến các cơ quan, ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án, cơ quan chủ quản xem xét quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 18. Tham gia chương trình, dự án khu vực

1. Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo văn kiện, tài liệu chương trình, dự án khu vực, trong đó nêu rõ quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực.

2. Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan chủ quản của chương trình, dự án khu vực, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc Việt Nam tham gia và cơ quan chủ quản của chương trình, dự án đó.

3. Trường hợp nhà tài trợ nước ngoài cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi để xây dựng và thực hiện chương trình, dự án trong khuôn khổ chương trình, dự án khu vực, căn cứ loại chương trình, dự án, cơ quan chủ quản thực hiện trình tự và thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 14, 15, 16 và 17 Nghị định này.

Điều 19. Các hoạt động thực hiện trước

Cơ quan chủ quản thực hiện các hoạt động thực hiện trước trong giai đoạn chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án, bao gồm:

1. Sau khi chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan chủ quản giao đơn vị đề xuất chương trình, dự án:

a) Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt khung chính sách tái định cư trong quá trình thẩm định văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư;

b) Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu; lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Từ khi chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư đến khi điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án có hiệu lực, cơ quan chủ quản tổ chức thực hiện các hoạt động sau:

a) Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu và thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đối với các gói thầu mua sắm hàng hóa và xây lắp cho các hoạt động triển khai thực hiện trong 12 tháng đầu của chương trình, dự án và một số gói thầu tư vấn (tư vấn quản lý dự án, tư vấn thiết kế kỹ thuật, tư vấn giám sát, tư vấn về tái định cư, môi trường và xã hội);

b) Hợp đồng mua sắm hàng hóa, xây lắp và tư vấn của các gói thầu quy định tại điểm a khoản này chỉ được ký sau khi điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án có hiệu lực.

3. Vốn để thực hiện các hoạt động thực hiện trước do chủ dự án bố trí từ nguồn vốn chuẩn bị dự án hoặc ứng trước và được thanh toán hồi tố từ nguồn vốn dự án trên cơ sở đồng ý trước của nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 20. Nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư

Quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung chính sau:

1. Tên chương trình, dự án và nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài.
2. Tên cơ quan chủ quản.
3. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của chương trình, dự án.
4. Thời gian và địa điểm thực hiện chương trình, dự án.
5. Hạn mức vốn của chương trình, dự án (vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng).
6. Cơ chế tài chính trong nước và phương thức cho vay lại đối với chương trình, dự án.
7. Các hoạt động thực hiện trước.

Điều 21. Điều chỉnh nội dung Quyết định chủ trương đầu tư

Trong quá trình triển khai Quyết định chủ trương đầu tư, nếu chương trình, dự án gia hạn không quá 6 tháng so với thời hạn đã quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư thì không phải điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư. Việc điều chỉnh thời hạn thực hiện chương trình, dự án từ 6 tháng trở lên và các nội dung khác của Quyết định chủ trương đầu tư thực hiện như sau:

1. Đối với Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án nhóm A:

a) Cơ quan chủ quản có công văn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về những thay đổi so với nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xem xét và trao đổi, thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài về những thay đổi có liên quan;

c) Trên cơ sở ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan, cơ quan chủ quản trình Thủ tướng Chính phủ các nội dung thay đổi so với nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư để Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo thẩm quyền.

2. Đối với Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A:

a) Cơ quan chủ quản có công văn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về những thay đổi so với nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư;

b) Trên cơ sở công văn của cơ quan chủ quản và ý kiến của các cơ quan có liên quan quy định tại điểm a khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, trao đổi, thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài về những thay đổi có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ để quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo thẩm quyền trong trường hợp thay đổi dẫn đến vượt thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của người đứng đầu cơ quan chủ quản:

a) Cơ quan chủ quản có công văn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến về các nội dung thay đổi so với nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư;

b) Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chủ quản làm việc và thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài để điều chỉnh nội dung Quyết định chủ trương đầu tư;

c) Trong trường hợp nội dung thay đổi so với nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư dẫn đến vượt thẩm quyền cơ quan chủ quản, cơ quan chủ quản thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Chương III **LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ** **CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

Điều 22. Nhiệm vụ của cơ quan chủ quản trong việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án

Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản có các nhiệm vụ sau:

1. Ban hành quyết định về chủ dự án và giao chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập văn kiện chương trình, dự án.

2. Bố trí các nguồn lực theo thẩm quyền cho việc lập, thẩm định văn kiện chương trình, dự án.

3. Tổ chức thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án theo thẩm quyền; trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

Điều 23. Nhiệm vụ của chủ dự án trong việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập văn kiện chương trình, dự án theo nội dung quy định tại Điều 27 Nghị định này.

2. Lập hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án theo quy định tại Điều 28 Nghị định này báo cáo cơ quan chủ quản.

Điều 24. Vốn chuẩn bị chương trình, dự án

1. Quyết định chủ trương đầu tư là cơ sở để lập kế hoạch và bố trí vốn chuẩn bị chương trình, dự án. Vốn chuẩn bị chương trình, dự án bao gồm những chi phí sau đây:

a) Chi phí nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thu thập, phân tích và tổng hợp số liệu ban đầu;

b) Chi phí lập, hoàn thiện văn kiện chương trình, dự án, bao gồm cả chi phí thuê tư vấn và chi phí dịch thuật;

c) Chi phí thẩm định văn kiện chương trình, dự án;

d) Chi phí đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ nòng cốt về quản lý chương trình, dự án;

đ) Chi phí cho các hoạt động được phép thực hiện trước trên cơ sở Quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 20 Nghị định này. Nguồn kinh phí quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

2. Đối với chương trình, dự án được cấp phát toàn bộ từ ngân sách nhà nước: chủ dự án lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm của cơ quan chủ quản. Quy trình phê duyệt, phân bổ vốn chuẩn bị chương trình, dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm, cơ quan chủ quản tự cân đối trong tổng vốn chuẩn bị chương trình, dự án đã được phân bổ; trong trường hợp không tự cân đối được nguồn vốn này, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính yêu cầu xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ sung ngân sách.

3. Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước: chủ dự án tự bố trí vốn chuẩn bị chương trình, dự án. Trong trường hợp không cân đối được nguồn vốn này, chủ dự án trình cơ quan chủ quản xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp nhà tài trợ nước ngoài hỗ trợ vốn để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ dự án có trách nhiệm báo cáo cơ quan chủ quản đề trình, phê duyệt theo quy định hiện hành và đưa vào kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án hàng năm của cơ quan chủ quản.

Điều 25. Thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Chương trình mục tiêu đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Chương trình kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo đã được quyết định chủ trương đầu tư.

2. Người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án đối với các trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật đầu tư công.

2. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình mục tiêu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật đầu tư công.

3. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật đầu tư công.

4. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan, trừ dự án quan trọng quốc gia.

5. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án khác sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ:

a) Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập văn kiện chương trình, dự án, báo cáo cơ quan chủ quản;

b) Cơ quan chủ quản có văn bản kèm văn kiện chương trình, dự án gửi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chương trình, dự án (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng), ý kiến của Bộ Tài chính về cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án và ý kiến của các cơ quan khác về những nội dung có liên quan;

c) Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, cơ quan chủ quản giao chủ dự án hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án, lập Hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án;

d) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tờ trình kèm Hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án đề nghị thẩm định;

đ) Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi công văn lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan về những nội dung có liên quan. Trong thời hạn thẩm định chương trình, dự án quy định tại Điều 30 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định văn kiện chương trình, dự án thông qua hình thức tổ chức Hội nghị thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của chương trình, dự án;

e) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có công văn kèm Báo cáo kết quả thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

6. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản:

a) Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập văn kiện chương trình, dự án báo cáo cơ quan chủ quản để thẩm định;

b) Cơ quan chủ quản có văn bản gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho chương trình, dự án (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng), ý kiến của Bộ Tài chính về cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án và các cơ quan khác về những nội dung có liên quan;

c) Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, cơ quan chủ quản giao chủ dự án hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án, lập Hồ sơ thẩm định chương trình, dự án để thẩm định;

d) Cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định văn kiện chương trình, dự án thông qua hình thức tổ chức Hội nghị thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của chương trình, dự án;

đ) Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định, cơ quan chủ quản phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

7. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật có những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 25 Nghị định này hoặc có viện trợ mua sắm các loại hàng hóa phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép theo quy định hiện hành của pháp luật: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự thẩm định như quy định tại khoản 5 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt văn kiện dự án và quyết định đầu tư;

b) Đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật khác: Cơ quan chủ quản không tổ chức thẩm định. Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ vào Quyết định chủ trương đầu tư để phê duyệt văn kiện dự án và quyết định đầu tư.

8. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư phi dự án:

a) Đối với khoản phi dự án có những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 25 Nghị định này và viện trợ mua sắm các loại hàng hóa phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép theo quy định hiện hành của pháp luật: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự thẩm định như quy định tại khoản 5 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt văn kiện khoản phi dự án và quyết định đầu tư;

b) Đối với các khoản phi dự án khác: Cơ quan chủ quản không tổ chức thẩm định. Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ vào Quyết định chủ trương đầu tư để phê duyệt văn kiện phi dự án và quyết định đầu tư.

9. Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, việc thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án và năng lực tài chính của chủ dự án thực hiện theo quy định tại Luật quản lý nợ công, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

10. Trong quá trình thẩm định, cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định phải xem xét trình tự, thủ tục và tiến độ thẩm định của nhà tài trợ nước ngoài để đảm bảo sự phối hợp và hài hòa cần thiết, xem xét các nội dung đã thoả thuận với nhà tài trợ nước ngoài, ý kiến thẩm định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc đại diện của nhà tài trợ nước ngoài.

11. Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định văn kiện chương trình, dự án; các cơ quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm về nội dung văn kiện chương trình, dự án liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nội dung văn kiện chương trình, dự án

1. Văn kiện chương trình, dự án được xây dựng trên cơ sở nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư.

2. Văn kiện chương trình, dự án được lập theo mẫu quy định tại Nghị định này, bao gồm: Mẫu văn kiện dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng (Báo cáo nghiên cứu khả thi) nêu tại Phụ lục V; Mẫu văn kiện dự án đầu tư có cấu phần xây dựng (Báo cáo nghiên cứu khả thi) nêu tại Phụ lục VI; Mẫu văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật nêu tại Phụ lục VII; Mẫu văn kiện chương trình nêu tại Phụ lục VIII; Mẫu văn kiện chương trình, dự án ô nêu tại Phụ lục IX; Mẫu văn kiện phi dự án nêu tại Phụ lục X.

3. Khi xây dựng văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục V, VI, VII, VIII, IX và X, chủ dự án phải tính đến các nội dung theo mẫu của nhà tài trợ nước ngoài, bảo đảm những nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư và hài hòa quy trình, thủ tục giữa Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 28. Hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án

Hồ sơ đề nghị thẩm định văn kiện chương trình, dự án gồm:

1. Tờ trình đề nghị thẩm định văn kiện chương trình, dự án của cơ quan chủ quản (đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) hoặc của chủ dự án (đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của người đứng đầu cơ quan chủ quản).

2. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

3. Văn kiện chương trình, dự án.

4. Trường hợp chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, chủ dự án gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực tài chính, phương án trả nợ và các tài liệu khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan trong quá trình xây dựng văn kiện chương trình, dự án.

6. Các tài liệu có liên quan đến chương trình, dự án bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 29. Nội dung thẩm định văn kiện chương trình, dự án

1. Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng: Nội dung thẩm định văn kiện dự án thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng.

2. Đối với dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng: Nội dung thẩm định văn kiện dự án bao gồm:

a) Đánh giá về sự cần thiết của dự án, gồm: Sự phù hợp với chủ trương đầu tư (bối cảnh và sự cần thiết; mục tiêu của dự án so với những yêu cầu về đổi mới chính sách, cải thiện thể chế quản lý, điều hành, nhu cầu về phát triển năng lực con người; chuyển giao công nghệ, tri thức, kỹ năng quản lý, điều hành ở cấp quốc gia, ngành và địa phương; sản phẩm cuối cùng của dự án; người thụ hưởng; cơ cấu phân bổ ngân sách dự án);

b) Đánh giá yếu tố đảm bảo tính khả thi của dự án, gồm: yếu tố đầu vào; thời gian thực hiện; nguồn nhân lực tham gia thực hiện dự án; rủi ro có thể xảy ra và biện pháp phòng ngừa;

c) Đánh giá yếu tố bảo đảm tính hiệu quả, bền vững của dự án, gồm: khả năng cân đối các nguồn vốn (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng); hiệu quả và tác động; khả năng duy trì và phát huy kết quả dự án đối với quốc gia, cơ quan chủ quản và chủ dự án;

d) Đánh giá chung nội dung văn kiện dự án so với nội dung quyết định chủ trương đầu tư và những kiến nghị có liên quan.

3. Đối với chương trình: Nội dung thẩm định văn kiện chương trình bao gồm:

a) Nội dung tương tự như quy định tại khoản 2 Điều này, bổ sung thêm nội dung đánh giá về tính liên kết, cơ chế phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương và các chủ thể khác nhau tham gia thực hiện chương trình nhằm tối đa hóa hiệu quả và lợi ích của các bên tham gia;

b) Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng trong khuôn khổ chương trình, nội dung thẩm định văn kiện dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Đối với dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng trong khuôn khổ chương trình, nội dung thẩm định văn kiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với chương trình, dự án ô và các dự án thành phần:

a) Nội dung thẩm định dự án đầu tư có cấu phần xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nội dung thẩm định dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Ngoài các nội dung thẩm định quy định tại điểm a, b khoản này, nội dung thẩm định văn kiện chương trình, dự án ô cần bao gồm: Phân tích và đánh giá cấu trúc chương trình, dự án ô và phân bổ vốn (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) cho các dự án thành phần, hình thức tổ chức quản lý dự án, phân cấp quản lý giữa Ban quản lý dự án chương trình, dự án ô và các Ban quản lý dự án thành phần, cơ chế phối hợp, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện dự án ô và các dự án thành phần.

5. Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật: Nội dung thẩm định văn kiện dự án bao gồm:

a) Đánh giá về sự cần thiết và sự phù hợp với chủ trương đầu tư của dự án;

b) Đánh giá yếu tố đảm bảo tính khả thi của dự án, gồm: yếu tố đầu vào; thời gian thực hiện; khả năng cân đối các nguồn vốn (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng); nguồn nhân lực tham gia thực hiện dự án; sản phẩm dự án; rủi ro có thể xảy ra và biện pháp phòng ngừa;

c) Đánh giá chung nội dung văn kiện dự án so với nội dung quyết định chủ trương đầu tư và những kiến nghị có liên quan.

6. Đối với khoản phi dự án: Nội dung thẩm định văn kiện phi dự án bao gồm:

a) Đánh giá về sự phù hợp của khoản phi dự án với quyết định chủ trương đầu tư;

b) Đánh giá yếu tố đảm bảo tính khả thi của khoản phi dự án, gồm: yếu tố đầu vào; khả năng cân đối các nguồn vốn (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng); thời gian thực hiện; nguồn nhân lực tham gia thực hiện dự án; rủi ro có thể xảy ra và biện pháp phòng ngừa.

Điều 30. Thời gian thẩm định và quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Thời gian thẩm định văn kiện chương trình, dự án tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu: không quá 90 ngày;

b) Đối với dự án đầu tư nhóm A: không quá 40 ngày;

c) Đối với dự án đầu tư nhóm B: không quá 30 ngày;

d) Đối với dự án đầu tư nhóm C, dự án hỗ trợ kỹ thuật và chương trình, dự án khác: không quá 20 ngày.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan, đơn vị được giao thẩm định, cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản thông báo cho nhà tài trợ nước ngoài và chủ dự án về quyết định đầu tư chương trình, dự án, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định đầu tư chương trình, dự án (bản gốc hoặc bản sao có công chứng) kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

Chương IV **KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ THỎA THUẬN** **VỀ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

Mục 1 **KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

Điều 31. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế khung về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là kết quả vận động, chiến lược và chính sách hợp tác phát triển, lĩnh vực và chương trình, dự án ưu tiên về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được thống nhất giữa cấp có thẩm quyền của Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

2. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

Điều 32. Cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc cơ quan mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Bộ Tài chính là cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, trừ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi với Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ Tiền tệ quốc tế, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong các trường hợp sau đây:

a) Điều ước quốc tế khung về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án của cơ quan không quy định tại khoản 1 Điều này, trừ vốn ODA viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ Tiền tệ quốc tế, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 33. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế và quản lý nợ công.

Mục 2

KÝ KẾT THỎA THUẬN VỀ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 34. Cơ sở đề xuất ký kết thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Cơ sở đề xuất ký kết thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi (trong trường hợp có ký kết điều ước quốc tế), văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

Điều 35. Cơ quan đề xuất ký kết thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc cơ quan mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Bộ Tài chính là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi với Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ Tiền tệ quốc tế, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết Thỏa thuận về vốn ODA viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án của cơ quan không quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 36. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi ký kết nhân danh Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế và quản lý nợ công.

2. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

3. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn thỏa thuận về vốn ODA viện trợ không hoàn lại nhân danh Chính phủ thực hiện như sau:

a) Cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì đàm phán chủ động thảo luận và thống nhất với bên nước ngoài về dự thảo thỏa thuận;

b) Sau khi thống nhất với bên nước ngoài, cơ quan chủ trì đàm phán tổng hợp kết quả đàm phán để đồng thời xin ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Các cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến;

c) Cơ quan chủ trì đàm phán trao đổi lại với bên nước ngoài để hoàn chỉnh dự thảo thỏa thuận và trình Thủ tướng Chính phủ việc ký kết;

d) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ký kết, Thủ tướng cơ quan chủ trì đàm phán tiến hành ký kết hoặc ủy quyền ký kết thỏa thuận với bên nước ngoài;

đ) Trường hợp nội dung dự thảo thỏa thuận tương tự thỏa thuận mẫu hoặc thỏa thuận khung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan chủ trì đàm phán trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký kết sau khi đã đàm phán và thống nhất với bên nước ngoài. Đối với các nội dung khác với thỏa thuận mẫu hoặc thỏa thuận khung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các điều kiện tài chính cụ thể, cơ chế tài chính chưa được nêu trong thỏa thuận mẫu hoặc thỏa thuận khung, cơ quan chủ trì đàm phán phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi ký kết;

e) Đối với các sửa đổi, bổ sung thỏa thuận làm thay đổi cam kết về hạn mức vốn ODA, cơ quan chủ trì đàm phán trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; trong các trường hợp khác, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cơ quan chủ trì đàm phán thống nhất và ký kết với bên nước ngoài.

Chương V
QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 37. Các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án của đơn vị mình, quy định về tổ chức quản lý vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án sau:

1. Thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực để quản lý các chương trình, dự án, cấu phần dự án thuộc cùng một chuyên ngành hoặc thực hiện trên địa bàn thuộc một khu vực.

2. Sử dụng Ban quản lý dự án đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới.

3. Thành lập Ban quản lý dự án để quản lý một chương trình, dự án có quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao, liên quan đến an ninh, quốc phòng; chương trình, dự án có đặc thù về nguồn vốn hoặc mô hình quản lý thực hiện cần phải thành lập Ban quản lý dự án; chương trình, dự án có quy định phải thành lập Ban quản lý dự án theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

4. Chủ dự án sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án đối với dự án quy mô nhỏ; dự án có sự tham gia của cộng đồng.

5. Thuê tư vấn quản lý chương trình, dự án đối với chương trình, dự án có tính đặc thù, đơn lẻ. Trong trường hợp này, chủ dự án ký hợp đồng tư vấn quản lý chương trình, dự án với tư vấn/tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực quản lý chương trình, dự án theo quy định của pháp luật hiện hành để thực hiện toàn bộ hoặc một số công việc quản lý chương trình, dự án.

Điều 38. Thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý dự án

1. Đối với Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này: Người đứng đầu cơ quan chủ quản ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực.

2. Đối với Ban quản lý dự án để quản lý một chương trình, dự án quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này: Chủ dự án ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án để quản lý một chương trình, dự án.

3. Đối với trường hợp tự quản lý dự án: Chủ dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án quy định tại khoản 2, 4, 5 Điều 37 Nghị định này.

4. Quyết định thành lập Ban quản lý dự án phải kèm theo văn bản quy định cơ cấu tổ chức; chức năng, nhiệm vụ; trách nhiệm, quyền hạn và ủy quyền; đề cương giao việc đối với một số chức danh chủ chốt của Ban quản lý dự án.

Điều 39. Thành lập Ban quản lý dự án

1. Người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án quy định tại khoản 1, 2 Điều 38 Nghị định này, trong vòng 30 ngày sau khi có quyết định đầu tư, ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án.

2. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Ban quản lý dự án, chủ dự án ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án. Trong trường hợp điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án có quy định về cơ cấu tổ chức quản lý dự án, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý dự án, những quy định này phải được cụ thể hóa và thể hiện đầy đủ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án.

Điều 40. Các trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án

1. Người quyết định đầu tư quyết định không thành lập Ban quản lý dự án đối với chương trình, dự án theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 37 Nghị định này.

2. Người quyết định đầu tư quyết định không thành lập Ban quản lý dự án đối với các trường hợp sau đây:

a) Chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại có tổng mức vốn (kể cả vốn đối ứng) dưới 200.000 đô la Mỹ;

b) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại có tổng mức đầu tư (kể cả vốn đối ứng) dưới 350.000 đô la Mỹ;

c) Chương trình, dự án khu vực, chương trình tiếp cận theo ngành, hỗ trợ ngân sách, phi dự án.

d) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại do nhà tài trợ nước ngoài quản lý tài chính, tổ chức cung cấp dịch vụ, hàng hóa theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài về điều kiện sử dụng nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại đối với chương trình, dự án và được thỏa thuận không thành lập Ban quản lý dự án tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản trong quản lý thực hiện chương trình, dự án

1. Quyết định tổ chức bộ máy quản lý thực hiện chương trình, dự án, bao gồm Ban chỉ đạo chương trình, dự án (trong trường hợp cần thiết).

2. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trung hạn 5 năm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm.

3. Phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp và phê duyệt kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án.

4. Chỉ đạo công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành, điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi về đấu thầu.

5. Tổ chức giám sát và đánh giá tình hình thực hiện, đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra theo quy định của pháp luật về đầu tư công và những quy định về giám sát và đánh giá của Nghị định này.

6. Chịu trách nhiệm về chi phí phát sinh do các nguyên nhân chủ quan, thất thoát, lãng phí, tham nhũng và các sai phạm trong công tác quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

7. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ dự án trong quản lý thực hiện chương trình, dự án

1. Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện chương trình, dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản.

2. Chịu trách nhiệm về quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng của chương trình, dự án từ khi chuẩn bị, thực hiện đến khi đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng.

3. Lập và trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch trung hạn 5 năm, kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án. Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, vốn đối ứng do chủ dự án tự bố trí thì chủ dự án chịu trách nhiệm về việc lập, phê duyệt kế hoạch vốn đối ứng hàng năm.

4. Xây dựng kế hoạch hoạt động cho hàng quý, phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá chương trình, dự án.

5. Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.

6. Đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.

7. Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án (đối với dự án đầu tư xây dựng).

8. Thực hiện giám sát và đánh giá chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về giám sát, đánh giá đầu tư công và những quy định của Nghị định này nhằm đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.

9. Chỉ đạo Ban quản lý dự án lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án; kiểm toán và bàn giao tài sản, tài liệu đầu ra của chương trình, dự án và tuân thủ quy định về đóng cửa dự án tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

10. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và sai phạm thuộc thẩm quyền trong công tác tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của chương trình, dự án.

11. Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, chủ dự án có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ và kịp thời vốn vay lại theo các điều kiện vay lại đã ký kết với cơ quan tài chính, ngân hàng có thẩm quyền.

12. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

13. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chủ quản trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án trong quản lý thực hiện chương trình, dự án

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý dự án do chủ dự án giao theo Quyết định thành lập Ban quản lý dự án.

Chủ dự án có thể ủy quyền cho Ban quản lý dự án quyết định hoặc ký kết văn bản thuộc thẩm quyền của mình trong quá trình quản lý thực hiện chương trình, dự án. Việc ủy quyền phải được quy định tại Quyết định thành lập Ban quản lý dự án hoặc tại văn bản ủy quyền cụ thể của chủ dự án.

2. Ban quản lý dự án có thể được giao nhiệm vụ quản lý nhiều chương trình, dự án, nhưng phải được chủ dự án chấp thuận và phải đảm bảo nguyên tắc: Từng chương trình, dự án không bị gián đoạn, được quản lý và quyết toán theo đúng quy định hiện hành của pháp luật. Trong trường hợp không có đủ điều kiện thực hiện một số phần việc về quản lý và giám sát, Ban quản lý dự án có thể thuê tư vấn thực hiện các công việc này với sự chấp thuận của chủ dự án.

3. Ban quản lý dự án có nhiệm vụ thực hiện các công việc do chủ dự án giao để báo cáo chủ dự án, bao gồm:

- a) Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án;
- b) Chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án;
- c) Thực hiện các hoạt động liên quan đến đấu thầu, quản lý hợp đồng và công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- d) Giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án;
- đ) Theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án;
- e) Chuẩn bị để nghiệm thu và bàn giao kết quả đầu ra của chương trình, dự án sau khi hoàn thành; hoàn tất công tác kiểm toán, bàn giao tài sản của chương trình, dự án; lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án; thực hiện quy định về đóng cửa dự án tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án;
- g) Thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ chương trình, dự án do chủ dự án giao.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chủ quản trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 44. Thuê tư vấn quản lý chương trình, dự án

1. Trường hợp chủ dự án thuê tư vấn hoặc tổ chức tư vấn – sau đây gọi là tư vấn quản lý chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 37 Nghị định này, tư vấn đó phải có đủ điều kiện, năng lực tổ chức quản lý phù hợp với quy mô, tính chất của chương trình, dự án. Trách nhiệm, quyền hạn của tư vấn quản lý chương trình, dự án được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thuê tư vấn. Tư vấn quản lý chương trình, dự án được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn tham gia quản lý, nhưng phải được chủ dự án chấp thuận và phù hợp với hợp đồng thuê tư vấn đã ký.

2. Chủ dự án có trách nhiệm lựa chọn thông qua đấu thầu và ký hợp đồng với tư vấn quản lý chương trình, dự án có đủ điều kiện năng lực tổ chức quản lý để giúp chủ dự án quản lý chương trình, dự án. Khi áp dụng hình thức thuê tư vấn quản lý chương trình, dự án, chủ dự án vẫn phải sử dụng các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của mình hoặc chỉ định đầu mối để kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý chương trình, dự án và được ủy quyền cho tư vấn thực hiện nhiệm vụ quản lý chương trình, dự án theo hợp đồng quản lý dự án.

3. Tổ chức tư vấn quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm thực hiện các công việc và cam kết theo hợp đồng ký kết với chủ dự án và tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 45. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng trung hạn 5 năm

1. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trung hạn là một phần của kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm của cơ quan chủ quản.

2. Căn cứ để lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trung hạn 5 năm gồm:

a) Các chương trình, dự án đang thực hiện chuyển tiếp sang thời kỳ kế hoạch 5 năm;

b) Các chương trình, dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền dự kiến ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong thời kỳ kế hoạch 5 năm;

c) Các chương trình, dự án có quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền vào thời điểm không trùng với thời gian lập và tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm sẽ được bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm theo quy định của pháp luật về bổ sung và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm.

3. Nội dung, quy trình lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trung hạn 5 năm và vốn đối ứng thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về nội dung, quy trình lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm.

Điều 46. Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

1. Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

3. Đối với chương trình, dự án ô, kế hoạch tổng thể phải bao gồm kế hoạch tổng thể của các dự án thành phần. Người đứng đầu cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô phê duyệt kế hoạch tổng thể chương trình, dự án ô; người đứng đầu cơ quan chủ quản dự án thành phần phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án thành phần.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, kể cả chương trình, dự án ô, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

Điều 47. Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm

1. Trên cơ sở kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng trung hạn 5 năm và kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hàng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hàng năm của cơ quan chủ quản.

2. Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm phải có thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, kể cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

3. Sau khi được cơ quan chủ quản phê duyệt, kế hoạch hàng năm là cơ sở để chủ dự án xây dựng kế hoạch thực hiện hàng quý phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án.

4. Hàng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản. Trên cơ sở kế hoạch ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư và phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách hàng năm để trình Quốc hội thông qua.

5. Quy trình, thủ tục giao nhiệm vụ kế hoạch hàng năm về thực hiện chương trình, dự án thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về giao nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

7. Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước:

Hàng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện. Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

8. Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước:

Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều này.

Điều 48. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án

1. Vốn đối ứng phải được đảm bảo đầy đủ để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án (bao gồm cả các hoạt động thực hiện trước, nếu có). Nguồn, mức vốn và cơ chế vốn đối ứng phải phù hợp với nội dung chi tiêu của chương trình, dự án đã được thống nhất giữa cơ quan chủ quản và nhà tài trợ nước ngoài và được thể hiện trong văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền thẩm định và quyết định đầu tư.

2. Vốn đối ứng được sử dụng cho các khoản chi phí sau:

- a) Chi phí hoạt động cho Ban quản lý dự án (lương, thưởng, phụ cấp, văn phòng, phương tiện làm việc, chi phí hành chính);
- b) Chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán, hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng và thủ tục hành chính cần thiết khác;
- c) Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu;
- d) Chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án;
- đ) Chi phí tiếp nhận và phổ biến công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng quốc tế;
- e) Chi phí tuyên truyền, quảng cáo chương trình, dự án và các hoạt động cộng đồng;
- g) Chi trả các loại thuế, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành;
- h) Tiền trả lãi, tiền đặt cọc, phí cam kết và các loại phí liên quan khác phải trả cho phía nước ngoài;
- i) Chi phí tiếp nhận thiết bị và vận chuyển nội địa (nếu có);
- k) Chi phí kiểm toán, quyết toán, thẩm tra quyết toán hoàn thành;
- l) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư;
- m) Chi phí thực hiện một số hoạt động cơ bản của chương trình, dự án (khảo sát, thiết kế kỹ thuật, thi công; xây dựng một số hạng mục công trình, mua sắm một số trang thiết bị);
- n) Chi phí cho hoạt động giám sát và đánh giá; giám sát và kiểm định chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án;
- o) Chi phí dự phòng và các chi phí hợp lý khác.

3. Đối với chương trình, dự án được cấp phát toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Cơ quan chủ quản có trách nhiệm cân đối vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản theo quy định của pháp luật hiện hành và phân định rõ theo nguồn vốn xây dựng cơ bản, hành chính sự nghiệp tương ứng với nội dung chi tiêu của chương trình, dự án; bảo đảm bố trí vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quyết định đầu tư, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

4. Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước: Chủ dự án tự bố trí vốn đối ứng hoặc trình cơ quan chủ quản quyết định để bảo đảm đủ vốn đối ứng cho chương trình, dự án theo quy định trước khi ký hợp đồng vay lại.

5. Đối với chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước có thời điểm phê duyệt hoặc ký kết không trùng với kỳ lập dự toán ngân sách hàng năm, chưa được bố trí vốn đối ứng: cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ sung vào dự toán ngân sách hàng năm.

Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án được xem xét tài trợ không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm, cơ quan chủ quản cân đối trong tổng vốn đã được phân bổ. Trong trường hợp không tự cân đối được, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính yêu cầu xem xét trình cấp có thẩm quyền quyết định việc tạm ứng vốn và sau đó khấu trừ vào kế hoạch năm tiếp theo.

6. Trong trường hợp vốn đối ứng đã được cấp phát từ ngân sách trung ương hàng năm cho chương trình, dự án không sử dụng hết, cơ quan chủ quản có thể điều chuyển cho chương trình, dự án khác có nhu cầu sau khi được cơ quan có thẩm quyền giao vốn quyết định theo quy định hiện hành.

7. Nguồn của vốn đối ứng bao gồm: ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của nhà nước; vốn của chủ dự án (đối với trường hợp cho vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi); vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 49. Vốn ứng trước để thực hiện chương trình, dự án

Trường hợp có nhu cầu cấp thiết về vốn ứng trước để thực hiện một số hạng mục của chương trình, dự án được cấp phát toàn bộ từ ngân sách nhà nước đã được cam kết tài trợ từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và đã được ghi kế hoạch tài chính năm mà chưa rút được vốn ODA, vốn vay ưu đãi, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định tạm ứng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước trên cơ sở văn bản giải trình của cơ quan chủ quản và văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài về việc hồi tổ các khoản vốn ứng trước này. Phần vốn này sẽ được Kho bạc nhà nước các cấp thu hồi lại khi giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi phân bổ cho các hạng mục đó.

Điều 50. Thuế và phí đối với chương trình, dự án

Thuế và phí áp dụng đối với chương trình, dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế và phí, điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

Điều 51. Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong thực hiện chương trình, dự án thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Hồ sơ trình duyệt kế hoạch bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của chương trình, dự án phải có cam kết chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về tiến độ, thời hạn hoàn thành bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư phù hợp với tiến độ thực hiện của từng gói thầu thuộc chương trình, dự án.

Điều 52. Đấu thầu

1. Việc lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế giữa Việt Nam với nhà tài trợ nước ngoài; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về lựa chọn nhà thầu khác với quy định của Luật đấu thầu thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó. Trường hợp điều ước quốc tế không có quy định về việc áp dụng thủ tục lựa chọn nhà thầu, việc lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định của Luật đấu thầu.

2. Thủ tục phân cấp trình, thẩm định và phê duyệt các nội dung trong đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam. Nội dung thẩm định, phê duyệt tuân thủ quy định của điều ước quốc tế theo nguyên tắc nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 53. Điều chỉnh nội dung chương trình, dự án và sử dụng vốn dư trong quá trình thực hiện chương trình, dự án

1. Trường hợp điều chỉnh dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Trên cơ sở ý kiến chấp thuận điều chỉnh nội dung Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, cơ quan chủ quản tiến hành các thủ tục liên quan đến việc thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và điều chỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án.

2. Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 33 và 36 Nghị định này.

3. Việc sử dụng vốn dư (vốn ODA, vốn vay ưu đãi) phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình, dự án bao gồm vốn dư sau đấu thầu, vốn dư do thay đổi tỷ giá, lãi suất, vốn dự phòng chưa phân bổ và các khoản vốn dư khác thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp sử dụng vốn dư trong phạm vi chương trình, dự án được xác định tại văn bản quyết định đầu tư dự án, phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền: sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính, cơ quan chủ quản thỏa thuận với nhà tài trợ nước ngoài để quyết định việc sử dụng vốn dư theo quy định hiện hành;

b) Đối với trường hợp sử dụng vốn dư để thực hiện chương trình, dự án mới theo hướng ưu tiên nhằm phát huy hiệu quả của chương trình, dự án đang thực hiện: cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính kèm theo Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án mới sử dụng vốn dư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan làm việc với nhà tài trợ nước ngoài để thống nhất việc sử dụng vốn dư. Các bước tiếp theo liên quan đến việc trình, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này.

Điều 54. Quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, kiểm toán, quyết toán

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng, việc thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng và tổng dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, sau khi hoàn thành, cơ quan chủ quản tổ chức nghiệm thu và tiến hành các biện pháp cần thiết để tiếp tục khai thác và phát huy kết quả đạt được cũng như thực hiện quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án.

3. Việc kiểm toán, quyết toán chương trình, dự án phải được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 55. Xử lý tranh chấp hợp đồng

Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, các bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án theo quy định của hợp đồng hoặc quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án và pháp luật có liên quan.

Điều 56. Giám sát và đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Giám sát chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi bao gồm các hoạt động theo dõi thường xuyên, kiểm tra định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất quá trình thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các cấp quản lý về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật về giám sát và đánh giá đầu tư công.

2. Đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi bao gồm các hoạt động đánh giá định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật về giám sát và đánh giá đầu tư công. Đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

- a) Đánh giá ban đầu; Đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn; Đánh giá kết thúc;
- b) Đánh giá đột xuất;
- c) Đánh giá tác động.

3. Trách nhiệm giám sát và đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Chủ dự án có trách nhiệm thiết lập và vận hành hệ thống giám sát và đánh giá ở cấp chủ dự án và bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác này;

b) Cơ quan chủ quản có trách nhiệm thiết lập và vận hành hệ thống giám sát và đánh giá ở cấp cơ quan chủ quản và bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác này;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá việc quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi ở cấp quốc gia, tham gia cùng cơ quan chủ quản, nhà tài trợ nước ngoài và cơ quan, địa phương có liên quan khác tiến hành đánh giá tác động theo quy định hiện hành của pháp luật về giám sát và đánh giá đầu tư công. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thiết lập và vận hành hệ thống giám sát và đánh giá ở cấp quốc gia và bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác này.

4. Việc giám sát và đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về giám sát và đánh giá chương trình, dự án đầu tư công và điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Chương VI **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

Điều 57. Nội dung quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho từng thời kỳ để hỗ trợ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm; các giải pháp, chính sách quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn này.

3. Cung cấp thông tin về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

4. Giám sát, đánh giá tình hình, kết quả quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật về giám sát, đánh giá đầu tư công và quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

5. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

6. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và các nhà tài trợ nước ngoài có thành tích trong hoạt động cung cấp, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Là cơ quan đầu mối về vận động, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; chủ trì soạn thảo chiến lược, chính sách hợp tác phát triển với nhà tài trợ nước ngoài; quy hoạch, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.

2. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền.

3. Chủ trì chuẩn bị nội dung và tổ chức vận động, điều phối vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền; tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ các Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; phối hợp với nhà tài trợ xây dựng kế hoạch nguồn vốn cho Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện) thẩm định nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này.

5. Tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A; gửi văn bản chính thức đề nghị nhà tài trợ nước ngoài tài trợ cho chương trình, dự án sau khi chủ trương đầu tư chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế khung về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA viện trợ không hoàn lại theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định này; đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA viện trợ không hoàn lại quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định này.

7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính:

a) Tổng hợp và lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trung hạn 5 năm, kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hàng năm của cả nước; cân đối đầy đủ và bố trí vốn đối ứng từ nguồn vốn ngân sách hàng năm để chuẩn bị thực hiện và thực hiện đối với chương trình, dự án đầu tư xây dựng thuộc diện cấp phát từ ngân sách trung ương trong kế hoạch vốn hàng năm;

b) Xử lý nhu cầu bổ sung vốn trong kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại khoản 5 Điều 48 và Điều 49 Nghị định này.

8. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xác định cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện giám sát và đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật về giám sát và đánh giá đầu tư công và quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

10. Làm đầu mối giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, những vấn đề liên quan đến nhiều Bộ, ngành để đảm bảo tiến độ thực hiện và thúc đẩy giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý các vấn đề về vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Trong trường hợp cần thiết, chủ trì thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với cơ quan chủ quản, chủ dự án, Ban quản lý dự án và nhà tài trợ nước ngoài để xem xét, đánh giá và giải quyết kịp thời những vướng mắc theo thẩm quyền.

11. Trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và đột xuất về tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; kiến nghị các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

12. Chủ trì tổ chức thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

13. Biên soạn và phổ biến tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về vận động, chuẩn bị, thẩm định, tổ chức quản lý thực hiện, giám sát và đánh giá chương trình, dự án; hỗ trợ công tác đào tạo quản lý chương trình, dự án theo hướng chuyên nghiệp và bền vững.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, chính sách hợp tác phát triển với nhà tài trợ nước ngoài, quy hoạch, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.

2. Hướng dẫn chuẩn bị nội dung liên quan đến điều kiện sử dụng vốn, cơ chế tài chính trong nước, quản lý tài chính của chương trình, dự án; công tác thẩm định tài chính các dự án vay lại.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc đăng ký các khoản vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, đảm bảo trong các chỉ tiêu giới hạn nợ công, nợ Chính phủ và nợ nước ngoài của quốc gia đã được Quốc hội phê chuẩn.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này; đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này.

5. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện) thẩm định nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này.

6. Đại diện chính thức cho “bên vay” đối với các khoản vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ với nhà tài trợ nước ngoài, trừ các khoản vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đại diện cho Việt Nam và được ủy quyền ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về khoản vay đó.

7. Quản lý tài chính đối với chương trình, dự án:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn về quản lý tài chính đối với chương trình, dự án;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan xác định cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án theo quy định của pháp luật;

c) Quy định cụ thể thủ tục rút vốn và quản lý rút vốn của chương trình, dự án trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký với nhà tài trợ nước ngoài;

d) Chủ trì hướng dẫn thực hiện chính sách thuế và phí đối với chương trình, dự án; giải quyết các vấn đề vướng mắc liên quan đến thuế và phí;

đ) Bố trí vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để trả nợ các khoản vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi khi đến hạn;

e) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố danh sách ngân hàng thương mại đủ tiêu chuẩn thực hiện việc giao dịch thanh toán đối ngoại đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

g) Theo dõi, kiểm tra công tác quản lý tài chính trong việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và tổ chức hạch toán ngân sách nhà nước đối với các nguồn vốn này;

h) Tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) số liệu giải ngân, rút vốn và trả nợ đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các cơ quan có liên quan;

i) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng trung hạn 5 năm, kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA,

vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm của cả nước; xử lý nhu cầu bổ sung vốn trong kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 48 và Điều 49 Nghị định này;

k) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí đầy đủ và kịp thời vốn đối ứng nguồn hành chính sự nghiệp để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách trung ương trong kế hoạch vốn hàng năm;

l) Tổ chức cho vay lại và thu hồi phần vốn cho vay lại của chương trình, dự án áp dụng cơ chế ngân sách nhà nước cho vay lại.

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, chính sách hợp tác phát triển với nhà tài trợ nước ngoài, quy hoạch, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện).

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này; đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định này.

4. Đại diện chính thức cho “bên vay” trong các khoản vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ đối với Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ Tiền tệ quốc tế, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện và được ủy quyền ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về khoản vay đó.

5. Bàn giao hồ sơ và toàn bộ các thông tin liên quan đến chương trình, dự án cho Bộ Tài chính sau khi điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi có hiệu lực, trừ thỏa thuận vay với Quỹ Tiền tệ quốc tế.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định và công bố danh sách ngân hàng thương mại đủ tiêu chuẩn thực hiện việc giao dịch thanh toán đối ngoại đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi, làm cơ sở để cơ quan chủ trì đàm

phán điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi lựa chọn ngân hàng phục vụ cho chương trình, dự án.

7. Tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan về tình hình rút vốn và thanh toán thông qua hệ thống tài khoản của chương trình, dự án mở tại các ngân hàng.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Thẩm định dự thảo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Tham gia đàm phán, góp ý xây dựng nội dung dự thảo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

3. Tham gia ý kiến đối với Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án hợp tác với nhà tài trợ nước ngoài về pháp luật.

4. Thẩm định văn kiện chương trình, dự án hợp tác với nhà tài trợ nước ngoài về pháp luật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật.

5. Tham gia ý kiến về các vấn đề pháp lý đối với dự thảo khung chính sách tái định cư trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Cấp ý kiến pháp lý cho điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, trên cơ sở chính sách đối ngoại chung, xây dựng và thực hiện chủ trương, phương hướng vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi, chính sách đối tác; tham gia vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan chỉ đạo cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài hoặc tại tổ chức quốc tế tiến hành vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi, phù hợp với chủ trương, phương hướng vận động, quy hoạch, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong từng thời kỳ.

3. Tham gia đàm phán, góp ý kiến đối với dự thảo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi; kiểm tra đề xuất ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

4. Thực hiện các thủ tục đối ngoại về việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi; tổ chức lưu trữ, sao lục, công bố điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

5. Tham gia đánh giá chương trình, dự án theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

6. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện thủ tục ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Chính phủ

1. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thống nhất quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

2. Tham gia ý kiến về nội dung trong quá trình chuẩn bị chương trình, dự án theo yêu cầu của cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án; thẩm tra và đề xuất, kiến nghị về chính sách, cơ chế, cách thức tổ chức thực hiện chương trình, dự án trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; xây dựng chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc lĩnh vực phụ trách.

2. Xây dựng Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án do mình làm chủ quản theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 32 Nghị định này và thực hiện điều ước quốc tế đó theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế; phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án do mình làm chủ quản quy định tại khoản 2, 3 Điều 35 Nghị định này và thực hiện thỏa thuận đó theo quy định của pháp luật.

4. Đề xuất trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA viện trợ không hoàn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế đó theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế; đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này và tổ chức thực hiện thỏa thuận đó theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo ngành, lĩnh vực phụ trách theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án do mình trực tiếp quản lý và thực hiện.

Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Xây dựng Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án do mình làm chủ quản quy định tại khoản 2, 3 Điều 32 Nghị định này và thực hiện điều ước quốc tế đó theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế; phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án do mình làm chủ quản quy định tại khoản 2, 3 Điều 35 Nghị định này và thực hiện thỏa thuận đó theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA viện trợ không hoàn lại quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định này và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế đó theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA viện trợ không hoàn lại quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định này và tổ chức thực hiện thỏa thuận đó theo quy định của pháp luật.

5. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cho chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án do mình trực tiếp quản lý và thực hiện.

8. Bố trí vốn trả nợ ngân sách trung ương đầy đủ, đúng hạn để trả nợ nước ngoài đối với chương trình, dự án áp dụng cơ chế ngân sách trung ương cho ngân sách cấp tỉnh vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 66. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này về quản lý tài chính, chính sách thuế và phí đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền.

Điều 67. Xử lý chuyển tiếp

Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

Điều 68. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2016 và thay thế Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3b). HN. 6/15

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I
PHƯƠNG PHÁP TÍNH YẾU TỐ KHÔNG HOÀN LẠI
CỦA KHOẢN VAY

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

Yếu tố không hoàn lại là tỷ lệ phần trăm (%) giá trị danh nghĩa của khoản vay phản ánh mức ưu đãi của khoản vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi được tính toán dựa trên tổ hợp các yếu tố đầu vào như sau:

1. Lãi suất: là lãi suất gộp của lãi suất danh nghĩa và các chi phí, phí vay của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Thời gian ân hạn

3. Thời gian trả nợ vốn vay

Công thức tính yếu tố không hoàn lại:

$$GE = 100\% \cdot \left(1 - \frac{r/a}{d}\right) \left\{1 - \frac{\frac{1}{(1+d)^{aG}} - \frac{1}{(1+d)^{aM}}}{d(aM - aG)}\right\}$$

Trong đó:

GE: Yếu tố không hoàn lại (%)

r: Lãi suất hàng năm (%)

a: Số lần trả nợ trong năm (theo điều kiện của bên cho vay)

d: Tỷ lệ chiết khấu của mỗi kỳ: $d = (1 + d')^{1/a} - 1$ (%)

d': Tỷ lệ chiết khấu của cả năm (theo thỏa thuận của cơ quan chủ trì đàm phán với bên cho vay) (%)

G: Thời gian ân hạn (năm)

M: Thời hạn cho vay (năm).



Phụ lục II

MAU ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI (Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)

I. TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT

- Tầm quan trọng và sự cần thiết của chương trình, dự án về mặt kinh tế, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ,...
- Những nỗ lực đã được thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra.
- Nhà tài trợ nước ngoài dự kiến.

III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

1. Mục tiêu, phạm vi của chương trình, dự án

Mô tả mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và phạm vi của chương trình, dự án.

2. Dự kiến kết quả chính của chương trình, dự án

Tóm tắt kết quả chính dự kiến của chương trình, dự án.

3. Dự kiến tổng vốn, thời gian của chương trình, dự án

- Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (vốn ODA viện trợ không hoàn lại; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

- Thời gian dự kiến hoàn thành Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

4. Đề xuất cơ chế tài chính trong nước, phân tích sơ bộ khả năng bố trí nguồn lực, trả nợ (đối với dự án cho vay lại)

5. Đánh giá tác động

Đánh giá tác động đối với chương trình đầu tư trung hạn của cơ quan đề xuất.



Phụ lục IIIa

MỘT MẶT BẮC CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Được ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)

Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 34 của Luật đầu tư công; bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi, bao gồm các nội dung chính sau:

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1. Tên dự án.
2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.
3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ XUẤT

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.
2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình.
3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài (vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.
4. Dự kiến vốn đối ứng và nguồn cung cấp gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn hợp pháp khác (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).
5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Đề xuất và cơ sở đề xuất cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

9. Các hoạt động thực hiện trước.

Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài./.



Phụ lục IIIb

MẪU BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN NHÓM A SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 35 của Luật đầu tư công; bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi, bao gồm các nội dung chính sau:

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1. Tên dự án.
2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.
3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU SƠ BỘ CỦA DỰ ÁN

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.
2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện dự án.
3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài (vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.
4. Dự kiến vốn đối ứng và nguồn cung cấp gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn hợp pháp khác (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).
5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).


6. Đề xuất và cơ sở đề xuất cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.

8. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

9. Các hoạt động thực hiện trước.

Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài, cơ chế thực hiện các hoạt động này./.



Phụ lục IIIc
MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI
(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1. Tên dự án.

2. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất chương trình, dự án và chủ dự án (dự kiến).

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình, dự án.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU SƠ BỘ CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Bối cảnh và sự cần thiết

a) Sự cần thiết, vai trò, vị trí của chương trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương liên quan đến nội dung của chương trình, dự án.

b) Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

c) Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình, dự án.

2. Những nội dung chủ yếu của chương trình, dự án

a) Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của chương trình, dự án

Mô tả mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của chương trình, dự án.

b) Tóm tắt những sản phẩm dự kiến, kết quả chủ yếu của chương trình, dự án.

c) Mô tả tóm tắt những nội dung, hoạt động chủ yếu của chương trình, dự án và các hợp phần (chương trình).

d) Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài, (vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

đ) Dự kiến vốn đối ứng và nguồn cung cấp gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn hợp pháp khác (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

e) Dự kiến tiến độ thực hiện.

g) Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

h) Đề xuất và cơ sở đề xuất cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

i) Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình, dự án.

k) Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án.

l) Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính phù hợp (chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ; chính sách và ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài); tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tác động (nợ công (dự án vốn vay), kinh tế, xã hội, môi trường); tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

m) Các hoạt động thực hiện trước.

Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài, cơ chế thực hiện các hoạt động này./.



Phụ lục IV
MAU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
PHI DỰ ÁN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

I. TÊN KHOẢN PHI DỰ ÁN

II. TÊN NHÀ TÀI TRỢ, ĐỒNG TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

III. TÊN VÀ ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN VÀ ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT KHOẢN PHI DỰ ÁN

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN KHOẢN PHI DỰ ÁN

V. NHU CẦU VỀ KHOẢN PHI DỰ ÁN

Nêu sự cần thiết và nhu cầu tài trợ đối với phi dự án.

VI. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA KHOẢN PHI DỰ ÁN

VII. TỔNG VỐN CỦA KHOẢN PHI DỰ ÁN

1. Vốn ODA (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).

2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

3. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA có ràng buộc).

VIII. ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHI DỰ ÁN

Đề xuất và cơ sở đề xuất cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với phi dự án (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước./.



Phụ lục V

MẪU VĂN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI KHÔNG CÓ CẤU PHẦN XÂY DỰNG

*(Bản hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

Nội dung văn kiện dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) không có cấu phần xây dựng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật đầu tư công và bổ sung các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi, bao gồm các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án.
2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài.
3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ dự án.

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.
2. Môi quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.
3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).
4. Nhu cầu hỗ trợ bằng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

IV. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý; xác định phân kỳ đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư.

2. Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư.

3. Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị.

4. Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án.

5. Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường.

6. Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

7. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư.

8. Yếu tố đầu tư:

a) Xác định tổng mức đầu tư;

b) Cơ cấu nguồn vốn, bao gồm: vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ); vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

c) Phương án huy động vốn, trong đó nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

9. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA và vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

10. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án:

a) Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

b) Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;

c) Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại của chủ dự án theo quy định của Luật quản lý nợ công đối với chương trình, dự án vay lại; cơ sở tính toán doanh thu, chi phí, tính khả thi của dự án theo các điều kiện của khoản vay nước ngoài; phương án trả nợ, phương án tài sản đảm bảo tiền vay.

11. Xác định chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác dự án.

12. Tổ chức quản lý dự án, bao gồm xác định chủ dự án, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án.

13. Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, khả năng thu hồi vốn đầu tư (nếu có).

14. Các hoạt động thực hiện trước (nếu có): Trên cơ sở các hoạt động thực hiện trước tại Quyết định chủ trương đầu tư, trình bày cụ thể các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

V. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án./.



Phụ lục VI

MẠI VẤN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CÓ CẤU PHẦN XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

Nội dung văn kiện dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) có cấu phần xây dựng sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 54 của Luật xây dựng; bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA và vốn vay ưu đãi, bao gồm các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án.
2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài.
3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ dự án.

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.
2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.
3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).
4. Nhu cầu hỗ trợ bằng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

IV. VỐN ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN

1. Cơ cấu nguồn vốn, bao gồm: vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ), vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

2. Phương án huy động vốn, trong đó nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

3. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

4. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án:

a) Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

b) Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;

c) Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại của chủ dự án theo quy định của Luật quản lý nợ công đối với chương trình, dự án vay lại; cơ sở tính toán doanh thu, chi phí, tính khả thi của dự án theo các điều kiện của khoản vay nước ngoài; phương án trả nợ, phương án tài sản đảm bảo tiền vay.

V. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

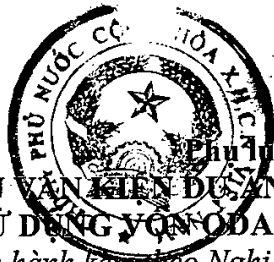
1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.

VI. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC (nếu có)

Trên cơ sở các hoạt động thực hiện trước tại Quyết định chủ trương đầu tư, trình bày cụ thể các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này./.



Phụ lục VII
MẪU VĂN KIẾN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT
SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI
(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án.
2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài.
3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ dự án.
4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án.
5. Địa điểm thực hiện dự án.

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.
2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.
3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).
4. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

Nêu rõ các mục tiêu tổng quát và cụ thể của dự án.

V. MÔ TẢ DỰ ÁN

Các hợp phần, hoạt động và kết quả chủ yếu của hỗ trợ kỹ thuật; đánh giá khả năng vận dụng hỗ trợ kỹ thuật vào thực tế.



VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.

VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).
2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.
3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.

VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án.

IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN

Nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp, bao gồm:

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ).
2. Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

XI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI DỰ ÁN

1. Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

2. Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;

3. Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại của chủ dự án theo quy định của Luật quản lý nợ công đối với chương trình, dự án vay lại; cơ sở tính toán doanh thu, chi phí, tính khả thi của dự án theo các điều kiện của khoản vay nước ngoài; phương án trả nợ, phương án tài sản đảm bảo tiền vay.

XII. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC

Trên cơ sở các hoạt động thực hiện trước tại Quyết định chủ trương đầu tư, trình bày cụ thể các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này./.



Phụ lục VIII

MAU VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH

SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. Tên chương trình:
2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài:
3. Cơ quan chủ quản:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
4. Đơn vị đề xuất chương trình:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Chủ dự án:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Thời gian dự kiến thực hiện chương trình:
7. Địa điểm thực hiện chương trình:

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Sự phù hợp và các đóng góp của chương trình vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.

2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình.

3. Sự cần thiết của chương trình, trong đó nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ chương trình.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Nêu rõ tính phù hợp của chương trình với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ, nhà đồng tài trợ nước ngoài dự kiến; điều kiện cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi (bao gồm khung chính sách, nếu có) và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam:

1. Tính phù hợp của đề xuất hỗ trợ vốn ODA, vốn vay ưu đãi với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ nước ngoài về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc ngành, lĩnh vực được tài trợ.

3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

IV. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, mục tiêu dài hạn và ngắn hạn của chương trình, các hợp phần của các dự án thành phần (nếu có).

V. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện chương trình cho năm đầu tiên.

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá chương trình.

VII. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý chương trình; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện chương trình của chủ dự án, bao gồm cả năng lực tài chính.

IX. TỔNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH

Nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp, bao gồm:

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ).
2. Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

XI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;
2. Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;
3. Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại của chủ dự án theo quy định của Luật quản lý nợ công đối với chương trình, dự án vay lại; cơ sở tính toán doanh thu, chi phí, tính khả thi của dự án theo các điều kiện của khoản vay nước ngoài; phương án trả nợ, phương án tài sản đảm bảo tiền vay.

XII. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC

Trên cơ sở các hoạt động thực hiện trước tại Quyết định chủ trương đầu tư, trình bày cụ thể các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này./



Phụ lục IX

**MÃU VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô
SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô

1. Tên chương trình, dự án ô:
2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài:
3. Cơ quan chủ quản đề xuất chương trình, dự án ô:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
4. Tên các cơ quan chủ quản tham gia chương trình, dự án ô:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Chủ chương trình, dự án ô:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Thời gian dự kiến thực hiện chương trình, dự án ô:
7. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án ô:

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô

1. Sự phù hợp và các đóng góp của chương trình, dự án ô vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.

2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án ô.

3. Sự cần thiết của chương trình, dự án ô, trong đó nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ chương trình, dự án.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Nêu rõ tính phù hợp của chương trình, dự án ô với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam:

1. Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án ô với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài.
2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ nước ngoài về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ.
3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

IV. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô

Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, mục tiêu dài hạn và ngắn hạn của chương trình, dự án ô và của các dự án thành phần.

1. Mục tiêu tổng thể của chương trình, dự án ô.
2. Mục tiêu của các dự án thành phần.

V. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô

Nội dung hoạt động và các kết quả dự kiến đạt được của chương trình, dự án ô và của các dự án thành phần. Nêu mối quan hệ giữa các dự án thành phần và các nguồn lực tương ứng.

VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình, dự án ô và của các dự án thành phần.

VII. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô

1. Phương án chung về giải phóng mặt bằng, tái định cư và phương án hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có).
2. Các phương án thiết kế kiến trúc đối với công trình trong đô thị và công trình có yêu cầu kiến trúc (nếu có).
3. Phương án khai thác và sử dụng các kết quả của chương trình, dự án ô.

VIII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).
2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện chương trình, dự án ô cho năm đầu tiên.
3. Kế hoạch giám sát và đánh giá chương trình, dự án ô.

IX. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô

1. Hiệu quả kinh tế - tài chính và hiệu quả xã hội; đánh giá tác động môi trường, các rủi ro và tính bền vững của chương trình, dự án ô sau khi kết thúc.
2. Cơ chế theo dõi và đánh giá kết quả tác động của chương trình, dự án ô.

X. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô

Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án ô; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý chương trình, dự án ô; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện chương trình, dự án ô của cơ quan chủ quản và chủ chương trình, dự án ô, Ban chỉ đạo chương trình, dự án ô (nếu có), các cơ quan chủ quản, chủ dự án thành phần, bao gồm cả năng lực tài chính.

XI. TỔNG VỐN THỰC HIỆN CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN Ô VÀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN

Nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp, phương án phân bổ tài chính cho các cơ quan tham gia chương trình, dự án ô, bao gồm:

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).
2. Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

XII. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

XIII. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

2. Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;

3. Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại của chủ dự án theo quy định của Luật quản lý nợ công đối với chương trình, dự án vay lại; cơ sở tính toán doanh thu, chi phí, tính khả thi của dự án theo các điều kiện của khoản vay nước ngoài; phương án trả nợ, phương án tài sản đảm bảo tiền vay.

XIV. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC (nếu có)

Trên cơ sở các hoạt động thực hiện trước tại Quyết định chủ trương đầu tư, trình bày cụ thể các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này./.



Phụ lục X

MẪU VĂN KIẾN PHI DỰ ÁN

*Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP
ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

I. TÊN PHI DỰ ÁN

II. NHÀ TÀI TRỢ, ĐỒNG TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

III. TÊN VÀ ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN VÀ ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT KHOẢN PHI DỰ ÁN

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN KHOẢN PHI DỰ ÁN

V. NHU CẦU VỀ KHOẢN PHI DỰ ÁN

1. Nêu sự cần thiết và nhu cầu tài trợ đối với phi dự án.
2. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ nước ngoài.

VI. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA PHI DỰ ÁN

Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và nội dung của phi dự án.

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN PHI DỰ ÁN

Nêu rõ cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý phi dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện khoản phi dự án của chủ dự án.

VIII. TỔNG VỐN CỦA PHI DỰ ÁN

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).
2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

IX. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA viện trợ không hoàn lại có ràng buộc).

X. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI PHI DỰ ÁN

1. Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

2. Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;

3. Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại theo quy định của Luật quản lý nợ công./.